

Số: 22 /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 28 tháng 1 năm 2015

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2014 so với quý 4 năm 2013 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự lệch lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ IV/2014	QUÝ IV/2013	chênh lệch (%)
1	Tổng LN sau thuế	14.290.630.195	12.085.793.911	18,24 %

Quý 4 năm 2014 có sự tăng trưởng doanh thu, các khoản chi phí quản lý, chi phí tài chính giảm. Đồng thời công ty điều chỉnh giá bán một số mặt hàng theo mức tăng giá của nguyên vật liệu vì vậy lợi nhuận có sự tăng trưởng.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Đức Lam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ dược phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Nhựa Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Tổng Giám Đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Liên	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/14	01/01/14
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			429,539,564,029	370,607,357,257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	10,491,163,424	5,939,685,208
1. Tiền	111		10,491,163,424	5,939,685,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		195,490,351,861	129,215,891,969
1. Phải thu của khách hàng	131		126,831,074,881	100,098,267,200
2. Trả trước cho người bán	132		53,251,283,297	29,961,316,317
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	16,409,331,165	119,563,935
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,001,337,482)	(963,255,483)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	217,923,410,763	228,512,363,462
1. Hàng tồn kho	141		220,728,022,999	229,766,879,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,804,612,236)	(1,254,516,112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,634,637,981	6,939,416,618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1,361,528,083	2,999,338,178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,596,855,591	1,882,292,421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		715,985,053	186,862,844
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	960,269,254	1,870,923,175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/14	01/01/14
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316,298,480,041	223,606,749,469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602,025,192	602,025,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602,025,192	602,025,192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		306,481,427,606	212,087,088,215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	232,619,064,439	162,715,083,129
- Nguyên giá	222		470,087,240,553	374,950,806,659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237,468,176,114)	(212,235,723,530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	6,650,111,706	6,858,230,857
- Nguyên giá	228		7,993,758,177	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,343,646,471)	(1,135,527,320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	67,212,251,461	42,513,774,229
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	7,521,668,363	7,714,506,935
1. Nguyên giá	241		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,541,744,377)	(1,348,905,805)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1,186,396,520	1,186,396,520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1,186,396,520	1,186,396,520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		506,962,360	2,016,732,607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	506,962,360	2,016,732,607
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		745,838,044,070	594,214,106,726



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/14	01/01/14
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		501,043,329,546	386,055,391,125
I. Nợ ngắn hạn	310		438,557,835,484	349,938,686,063
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	311,956,127,609	239,044,965,837
2. Phải trả cho người bán	312		79,908,347,278	69,166,502,923
3. Người mua trả tiền trước	313		11,424,749,399	12,112,063,410
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	6,213,322,409	8,264,354,559
5. Phải trả người lao động	315		12,133,024,614	12,371,869,630
6. Chi phí phải trả	316	V.16	7,985,052,859	5,371,169,993
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	6,717,526,256	2,799,761,915
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,219,685,060	807,997,796
II. Nợ dài hạn	330		62,485,494,062	36,116,705,062
1. Phải trả dài hạn khác	333		602,025,192	602,025,192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	61,883,468,870	35,514,679,870
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244,794,714,524	208,158,715,600
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	244,794,714,524	208,419,715,600
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142,657,440,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,511,640,000	24,673,190,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		46,114,192,369	35,260,063,414
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,687,910,470	5,378,103,167
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,911,318,730	26,196,146,064
II. Nguồn kinh phí	430		0	(261,000,000)
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		0	(261,000,000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		745,838,044,070	594,214,106,726

(0)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

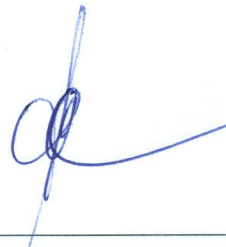
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/14	01/01/14
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		487,163,899	3,706,956,235
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1,735,667,477
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD		98,706.67	20,290.58
- EUR		0.30	0.30

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải



Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	266,563,352,596	263,092,585,549	1,083,747,554,897	1,050,577,899,450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	825,497,101	2,198,154,150	4,122,698,004	6,148,765,222
+ Giảm giá						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	265,737,855,495	260,894,431,399	1,079,624,856,893	1,044,429,134,228
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	230,209,238,395	222,837,827,660	968,032,543,309	929,336,927,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,528,617,100	38,056,603,739	111,592,313,584	115,092,207,125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	52,915,330	69,009,736	449,449,233	496,087,601
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,727,606,030	7,078,338,924	24,790,049,874	24,187,845,445
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,832,817,939	5,727,296,007	23,090,328,941	21,551,234,492
8. Chi phí bán hàng	24		4,324,904,100	7,470,138,962	28,459,112,764	26,216,956,929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,129,008,537	7,024,302,214	27,429,038,359	30,224,149,492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,400,013,763	16,552,833,375	31,363,561,820	34,959,342,860
11. Thu nhập khác	31	VI.7	27,307,000	0	363,043,553	234,565,083
12. Chi phí khác	32	VI.8	106,000,000	135,788,860	2,234,183,902	135,788,860
13. Lợi nhuận khác	40		-78,693,000	-135,788,860	-1,871,140,349	98,776,223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,321,320,763	16,417,044,515	29,492,421,471	35,058,119,083
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	4,030,690,568	4,331,250,604	6,581,102,741	8,861,973,019
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,290,630,195	12,085,793,911	22,911,318,730	26,196,146,064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,002	1,051	89	1,002

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đắc Hải

Hồ Đức Lam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Quý 4/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		18,321,320,764	16,417,044,515
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		7,942,519,899	6,793,153,384
- Các khoản dự phòng	3		(1,013,959,482)	(3,572,160,212)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(45,481,280)	(11,864,010)
- Chi phí lãi vay	6		5,330,587,760	5,727,296,007
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		30,534,987,661	25,353,469,684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,896,319,866)	(13,501,810,389)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,007,741,686	(10,637,506,265)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16,494,108,743)	21,878,997,971
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(636,677,591)	1,674,337,743
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,330,587,760)	(5,727,296,007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(579,322,838)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,367,702,217	752,935,978
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(486,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,552,737,604	18,727,805,877
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47,118,327,988)	(25,995,566,469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Quý 4/2013
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,174,280	11,864,010
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(47,100,153,708)</i>	<i>(25,983,702,459)</i>
				0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		228,248,686,790	227,807,756,802
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(196,736,711,109)	(218,999,412,181)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(103,000,000)	(1,196,809,479)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>31,408,975,681</i>	<i>7,611,535,142</i>
				0
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(2,138,440,423)</i>	<i>355,638,560</i>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		12,629,603,847	5,584,046,648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		10,491,163,424	5,939,685,208

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

2. **Lĩnh vực kinh doanh :** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản lắp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ dược phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/14
	VND	VND
Tiền mặt	2,474,562,504	1,010,830,359
Tiền gửi ngân hàng	8,016,600,920	4,928,854,849
Cộng	10,491,163,424	5,939,685,208

2 Các khoản phải thu khác

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	0	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16,409,331,165	119,563,935
Cộng	16,409,331,165	119,563,935

3 Hàng tồn kho

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2,637,765,900	-
Nguyên liệu, vật liệu	148,496,766,760	168,978,944,530
Công cụ, dụng cụ	419,640,770	261,245,757
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,258,669,179	11,560,115,841
Thành phẩm	50,546,269,432	45,569,327,773
Hàng hóa	4,308,131,028	3,268,685,102
Hàng gửi đi bán	60,779,929	128,560,570
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220,728,022,998	229,766,879,573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,804,612,236)	(1,254,516,112)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	217,923,410,762	228,512,363,461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1,361,528,083	2,839,132,358
Tiền thuê văn phòng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	160,205,820
Cộng	1,361,528,083	2,999,338,178

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Tạm ứng	960,269,254	1,870,923,175
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Cộng	960,269,254	1,870,923,175

6 Phải thu dài hạn khác

	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602,025,192	602,025,192
Cộng	602,025,192	602,025,192

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51,826,189,758	294,983,336,875	18,919,298,170	9,221,981,856	374,950,806,659
Số tăng trong kỳ	1,129,147,763	97,680,502,196	255,500,000	1,425,238,960	100,490,388,919
- Mua sắm mới		79,320,833,553	255,500,000	1,425,238,960	81,001,572,513
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,129,147,763	18,359,668,643			19,488,816,406
Số giảm trong kỳ	-	4,900,637,042	224,303,623	229,014,360	5,353,955,025
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,900,637,042	224,303,623	229,014,360	5,353,955,025
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52,955,337,521	387,763,202,029	18,950,494,547	10,418,206,456	470,087,240,553
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24,318,709,480	176,979,834,098	7,747,539,516	3,189,640,436	212,235,723,530
Số tăng trong kỳ	2,343,845,352	23,320,427,549	1,909,233,188	1,412,439,324	28,985,945,413
- Khấu hao trong kỳ	2,343,845,352	23,320,427,549	1,909,233,188	1,412,439,324	28,985,945,413
Số giảm trong kỳ	-	3,300,174,846	224,303,623	229,014,360	3,753,492,829
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,300,174,846	224,303,623	229,014,360	3,753,492,829
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,662,554,832	197,000,086,801	9,432,469,081	4,373,065,400	237,468,176,114
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,507,480,278	118,003,502,777	11,171,758,654	6,032,341,420	162,715,083,129
Tại ngày cuối kỳ	26,292,782,689	190,763,115,228	9,518,025,466	6,045,141,056	232,619,064,439

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/12/14	01/01/14
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	90,200,000	120,504,944,752
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	106,839,891,193	91,727,107,966
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	732,613,211	402,914,109	1,135,527,320
Tăng trong kỳ	155,553,012	52,566,139	208,119,151
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	155,553,012	52,566,139	208,119,151
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	888,166,223	455,480,248	1,343,646,471
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,733,931,386	124,299,471	6,858,230,857
Tại ngày cuối kỳ	6,578,378,374	71,733,332	6,650,111,706

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/14

01/01/14

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	63,497,563,272	31,850,482,249
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	23,242,842,883	6,564,141,696
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21,539,631,607	21,539,631,607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	7,746,386,995	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	10,908,619,073	-
- Công trình xây dựng khác	60,082,714	45,454,546
Mua sắm tài sản cố định	3,714,688,189	10,663,291,980
Cộng	67,212,251,461	42,513,774,229

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,348,905,805
Tăng trong kỳ	192,838,572
Số dư cuối kỳ	1,541,744,377
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7,714,506,935
Tại ngày cuối kỳ	7,521,668,363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520
- Đầu tư cổ phiếu	1,186,396,520	1,186,396,520
<i>Trong đó:</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	166,512	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397,920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1,186,396,520	1,186,396,520
12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	394,462,396	2,016,732,607
Chi phí trả trước dài hạn khác	112,499,964	-
Cộng	506,962,360	2,016,732,607
14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Vay ngắn hạn	286,891,459,328	218,999,412,181
<i>Trong đó:</i>		
Vay Ngân hàng	286,891,459,328	218,999,412,181
Vay đối tượng khác	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25,064,668,281	20,045,553,656
Cộng	311,956,127,609	239,044,965,837



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rạng Đông

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng VCB TP.HCM	32,641,670,814	VND	32,641,670,814	Tín chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	81,675	USD	1,749,886,875	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	46,788,494,757	VND	46,788,494,757	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	108,920.00	USD	2,333,611,000	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	25,152,177,859	VND	25,152,177,859	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	450,032.13	USD	9,641,938,385	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	23,427.31	USD	501,930,117	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	3,104,517,678.00	VND	3,104,517,678	Tín chấp
Ngân hàng BIVD TP.HCM	28,450,087,021.00	VND	28,450,087,021	Tín chấp
Ngân hàng BIVD TP.HCM	191,652.56	USD	4,106,156,098	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	12,840,317,321.00	VND	12,840,317,321	Tín chấp
Ngân hàng công thương 10	119,580,671,404.00	VND	119,580,671,404	Tín chấp
Cộng			286,891,459,329	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	4,837,515,808	VND	4,837,515,808	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	207,144.00	USD	4,438,060,200	Tài sản
Ngân hàng BIDV	7,831,000,000.00	VND	7,831,000,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	166,160,000	VND	166,160,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	363,688.84	USD	7,791,932,273	Tài sản
Cộng			25,064,668,281	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,894,035,716	8,143,612,421
Thuế thu nhập cá nhân	319,286,693	120,742,138
Thuế đất	-	-
Cộng	6,213,322,409	8,264,354,559
16 Chi phí phải trả	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	498,588,613	353,200,662
Chi phí phải trả khác	7,486,464,246	5,017,969,331
Cộng	7,985,052,859	5,371,169,993
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	938,683,633	930,754,705
BHXH, BHYT, BHTN	-	650,215,603
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Tiền bảo hành		
Cổ tức phải trả	349,874,610	382,739,450
Phải trả khác	5,398,968,012	806,052,157
Cộng	6,717,526,255	2,799,761,915
18 Vay và nợ dài hạn	31/12/14	01/01/14
	VND	VND
Vay dài hạn	61,883,468,870	35,514,679,870
Cộng	61,883,468,870	35,514,679,870

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	13,708,884,707 VND	13,708,884,707	Tài sản
	(b)	51,029.00 USD	1,093,296,325	Tài sản
Ngân hàng BIDV	(c)	41,455,913,305 VND	41,455,913,305	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d)	124,500,000 VND	124,500,000	Tài sản
	(e)	256,745.55 USD	5,500,874,533	Tài sản
Ngân hàng HSBC	(f)	VND		Tài sản
Cộng			61,883,468,870	

(a): Đáo hạn tháng 05 năm 2019, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 06 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 09 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 7 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 09 năm 2017, lãi suất thả nổi 1 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955		19,086,794,669	3,825,578,649	34,975,852,107
Lãi trong năm trước							26,196,146,064
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012					16,173,268,745		(16,173,268,745)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2012						1,552,524,518	(1,552,524,518)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2012							(3,450,058,844)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2012							(13,800,000,000)
Tăng /(giảm) khác năm trước							
Số dư cuối năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	-	35,260,063,414	5,378,103,167	26,196,146,064
Lãi trong kỳ							22,911,318,729
Đ/c trong kỳ							
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013					10,854,128,955		(10,854,128,955)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2013						1,309,807,303	(1,309,807,303)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013							(2,619,614,606)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2013							(11,412,595,200)
Tăng /(giảm) khác trong	27,657,440,000	(161,550,000)					-
Số dư cuối kỳ	142,657,440,000	24,511,640,000	1,912,212,955	-	46,114,192,369	6,687,910,470	22,911,318,729

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/14 VND	Tỷ lệ	01/01/14 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	142,657,440,000	100.00%	115,000,000,000	100.00%
Cộng	142,657,440,000	100%	115,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	142,657,440,000	115,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	142,657,440,000	115,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/6/2014	1/1/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,265,744	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,265,744	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,265,744	11,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,265,744	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,265,744	11,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	266,563,352,596	263,092,585,549
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	266,236,897,015	262,782,718,220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	326,455,581	309,867,329
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	825,497,101	2,198,154,150
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	531,585,133	16,638,077
- Giảm giá hàng bán	28,605,000	46,026,821
- Hàng bán bị trả lại	265,306,968	2,135,489,252
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265,737,855,495	260,894,431,399
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	265,411,399,914	260,584,564,070
- Doanh thu thuần dịch vụ	326,455,581	309,867,329

4 Giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	230,209,238,395	222,837,827,660
Cộng	230,209,238,395	222,837,827,660
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,174,280	11,864,010
Lãi chênh lệch tỷ giá	34,741,050	57,145,726
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	52,915,330	69,009,736
6 Chi phí tài chính		
	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,832,817,939	5,727,296,007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	894,788,091	1,351,042,917
Cộng	7,727,606,030	7,078,338,924
7 Thu nhập khác		
	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu khác	27,307,000	-
Cộng	27,307,000	-
8 Chi phí khác		
	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí khác	106,000,000	135,788,860
Cộng	106,000,000	135,788,860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 31/12/2014	đến 31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22,911,318,730	26,196,146,064
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22,911,318,730	26,196,146,064
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,500,000	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	2,121,940	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,621,940	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1,682	2,278

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	181,195,033,224	181,546,230,397
Chi phí nhân công	15,579,923,022	15,679,063,305
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,942,519,899	6,793,153,384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,278,893,250	11,232,156,334
Chi phí khác bằng tiền	1,957,961,286	3,786,912,649
Cộng	214,954,330,681	219,037,516,069

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	525,582,135	525,286,784
Cộng	525,582,135	525,286,784

2. Thông tin báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/14	01/01/14	31/12/14	01/01/14
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	10,491,163,424	5,939,685,208	10,491,163,424	5,939,685,208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142,841,093,756	99,856,600,844	142,841,093,756	99,856,600,844
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	154,518,653,700	106,982,682,572	154,518,653,700	106,982,682,572
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	86,289,215,093	71,637,535,325	86,289,215,093	71,637,535,325
Chi phí phải trả	7,985,052,859	5,371,169,993	7,985,052,859	5,371,169,993
Các khoản vay	373,839,596,479	274,559,645,707	373,839,596,479	274,559,645,707
Cộng	468,113,864,431	351,568,351,025	468,113,864,431	351,568,351,025

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp các khoản tài sản dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và vào ngày 31/12/2014.

4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	405,628,370,369	62,485,494,062	468,113,864,431
Các khoản vay	311,956,127,609	61,883,468,870	373,839,596,479
Phải trả người bán	79,908,347,278	-	79,908,347,278
Phải trả khác	5,778,842,623	602,025,192	6,380,867,815
Chi phí phải trả	7,985,052,859	-	7,985,052,859
Số đầu kỳ này	315,451,645,963	36,116,705,062	351,568,351,025
Các khoản vay	239,044,965,837	35,514,679,870	274,559,645,707
Phải trả người bán	69,166,502,923	-	69,166,502,923
Phải trả khác	1,869,007,210	602,025,192	2,471,032,402
Chi phí phải trả	5,371,169,993	-	5,371,169,993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

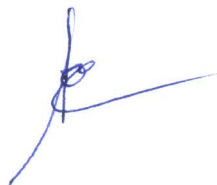
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam